

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 2954/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 08/7/2024

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Vương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Đăng Vạn

2. Bà Nguyễn Thị Chi

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Trí – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc B – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08/7/2024, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 1105/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2024 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 318/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/6/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

(bà T có đơn xin vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1993;

Thường trú: khu phố T, phường C, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

Địa chỉ tạm trú: Số A Lô A chung cư T, lô P, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(ông T1 có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Biên bản hòa giải.

- Ý kiến trình bày của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kiều T:

- Về quan hệ hôn nhân: bà và ông Nguyễn Hữu T1 lấy nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2020 theo giấy chứng nhận kết hôn số 35/2020, đăng ký ngày 18/12/2020 do Ủy ban nhân dân xã C, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh cấp.

Quá trình chung sống, thời gian đầu hòa thuận hạnh phúc nhưng sau đó do dịch covid nền kinh tế suy thoái vợ chồng không có việc làm nên ông bà thường xuyên phát sinh mâu thuẫn và hay cãi vã dẫn đến hôn nhân không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ khi có mâu thuẫn. Nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Hữu T1.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kiều T và ông Nguyễn Hữu T1 có 01 con chung là Nguyễn Trang A, sinh ngày 23/11/2021, hiện đang sống chung với bà T. Ly hôn, bà T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác: Không có.

Bị đơn là ông Nguyễn Hữu T1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Kiều T về quá trình hôn nhân. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên bất đồng về tính cách và quan điểm sống dẫn đến không có tiếng nói chung. Nay bà Nguyễn Thị Kiều T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông thì ông đồng ý.

- Về con chung: ông bà có 01 con chung là Nguyễn Trang A, sinh ngày 23/11/2021, hiện đang sống chung với bà T. Ông đồng ý yêu cầu nuôi con chung của bà T, ông không thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con do bà T không có yêu cầu.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác: Không có.

Bà T và ông T1 đã thuận tình ly hôn, thống nhất về việc nuôi con chung, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung và nợ chung nhưng do bà T có đơn xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng, tòa án không tiến hành hòa giải thành được vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kiều T có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Bị đơn là ông Nguyễn Hữu T1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: về quan hệ hôn nhân, do nguyên đơn và bị đơn đã có ý chỉ đồng ý ly hôn với nhau và các bên đã mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc ly

hôn với bị đơn; ghi nhận việc nuôi con chung, nghĩa vụ cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung theo ý kiến của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền:* Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 35/2020, đăng ký ngày 18/12/2020 do Ủy ban nhân dân xã C, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh cấp thì hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T1, đây là tranh chấp về ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Theo kết quả xác minh của Công an phường C, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh thì bị đơn là ông T1 tại thời điểm thụ lý vụ án đang cư ngụ tại thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (số A Lô A chung cư T, lô P, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh) và quá trình giải quyết vụ án ông T1 có cung cấp tờ Thông báo về kết quả giải quyết, hủy bỏ đăng ký cư trú và xác định đang thực tế cư trú tại địa chỉ trên nên Tòa án nhân dân thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh chuyển vụ án đến Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về tố tụng:* Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kiều T và bị đơn là ông Nguyễn Hữu T1 có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Xét yêu cầu của đương sự:*

[3.1] *Về hôn nhân:*

Hội đồng xét xử xét thấy, bà T và ông T1 đều thừa nhận mâu thuẫn hôn nhân của ông bà, hai bên đã cố hàn gắn tình cảm nhưng không được, hiện nay hai bên đã sống ly thân, không quan tâm, chăm sóc, yêu thương lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được và cả hai đều có ý chí tự nguyện đồng thuận ly hôn trong quá trình giải quyết vụ án nên có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T về việc ly hôn đối với ông T1.

[3.2] *Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung:* Bà T và ông T1 có 01 con chung là Nguyễn Trang A, sinh ngày 23/11/2021, hiện đang sống chung với bà T. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Ông T1 đồng ý với yêu cầu của bà T nên có cơ sở để Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông bà về việc giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng con chung, ông T1 không thực hiện cấp dưỡng nuôi con do bà T không có yêu cầu.

[3.3] *Về tài sản chung:* Bà T và ông T1 đều xác định không có.

[3.4] *Về nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác:* Bà T và ông T1 đều xác định không có.

[4] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[5] *Về án phí*: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kiều T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội là 300.000 đồng. Bà T được cân trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001769 ngày 18/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q (kèm theo Danh mục án phí, lệ phí Tòa án).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kiều T:

- Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Kiều T được ly hôn với ông Nguyễn Hữu T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 35/2020, đăng ký ngày 18/12/2020 do Ủy ban nhân dân xã C, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh cấp cho bà Nguyễn Thị Kiều T và ông Nguyễn Hữu T1 hết hiệu lực kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Trang A, sinh ngày 23/11/2021 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng; ông T1 không thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con do bà T không có yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Bà T và gia đình không được cản trở ông T1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không trực tiếp nuôi dưỡng.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân tổ chức theo qui định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T và ông T1 đều xác định không có.

Về nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác: Bà T và ông T1 đều xác định không có.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Kiều T chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001769 ngày 18/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Bà T đã thực hiện xong nghĩa vụ án phí.

3. Quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Thi hành án tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND TP.Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu VP và hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Vương